

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 249 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....7.395.....
	Ngày: 25/10/13.....
	Chuyên:.....Căn cứ.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1383/SNV ngày 14/10/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chỉ số cải cách hành chính sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 2.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm theo dõi, đánh giá và tự cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của ngành, địa phương mình theo các tiêu chí được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính ban hành kèm theo Quyết định này và định kỳ hàng năm báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 30 tháng 11 để tổ chức thẩm định, công bố theo đúng quy định.

Giao UBND các huyện, thành phố xem xét, kiểm tra, công nhận Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và công bố hàng năm.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố, làm cơ sở theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Thủ trưởng các sở, ngành, địa phương trong công tác cải cách hành chính; bình xét thi đua khen thưởng và nhận xét, đánh giá, bổ nhiệm cán bộ, công chức.

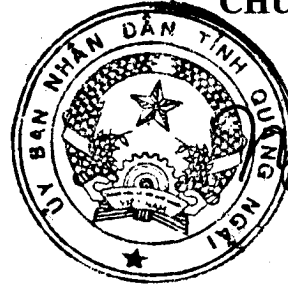
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Nội vụ (báo cáo);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu, HCTC, CBTH;
- Lưu: VT, NC<sub>lmc589</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Cao Khoa**



**TIÊU CHÍ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH SỞ, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 249 /QĐ-UBND ngày 24 /10/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	16						
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	5,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	2						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 01 của năm kế hoạch): (2đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của UBND tỉnh và bố trí kinh phí triển khai	1						
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: (1đ)</i>							
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: (0 đ)</i>							
1.1.3	Các kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Cơ quan, tổ chức							
	Đạt yêu cầu (Kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): (1đ)							
	Không đạt yêu cầu (không xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và không quy định rõ thời gian hoàn thành): (0đ)							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (Tính tỷ lệ % số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch, đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch)	1,5						
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)							
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
1.2	<b>Báo cáo CCHC</b>	3						
1.2.1	Số lượng báo cáo CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1						
	Đủ số lượng báo cáo: (1đ)							
	Không đủ số lượng báo cáo: (0đ)							
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Đạt yêu cầu: (1đ)</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu: (0đ)</i>							
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1						
	<i>Đúng thời gian quy định: (1đ)</i>							
	<i>Không đúng thời gian quy định: (0đ)</i>							
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>3,5</b>						
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành: Phòng, ban, chi cục, đơn vị trực thuộc... có thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính (có Kế hoạch kiểm tra riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: (1đ)</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: (0,5đ)</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: (0đ)</i>							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (Xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với số đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỉ lệ %)	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (thống kê trong báo cáo của đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1						
	<i>Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,75đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
1.4	<b>Công tác tuyên truyền hoặc phối hợp tuyên truyền về cải cách hành chính</b>	2						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có Kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Không có kế hoạch: (0đ)</i>							
1.4.2	Mức độ thực hiện hoặc phối hợp thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
<b>1.5</b>	<b>Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>2</b>						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (thể hiện trong văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng của sở, ban, ngành)	1						
	<i>Có thực hiện: (1đ)</i>							
	<i>Không thực hiện: (0đ)</i>							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC năm của sở, ban, ngành)	1						
	<i>Có sáng kiến: (1đ)</i>							
	<i>Không có sáng kiến: (0đ)</i>							
<b>2</b>	<b>THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM P.LUẬT</b>	<b>12</b>						
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của Sở, ban, ngành theo kế hoạch ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được UBND tỉnh phê duyệt	4						
2.1.1	Mức độ thực hiện xây dựng VBQPPL của ngành theo kế hoạch hàng năm của tỉnh đã được phê duyệt	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch hoặc trong kế hoạch của UBND tỉnh không có: (2đ)							
	Thực hiện từ 70%- 80% kế hoạch: (1,5đ)							
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch: (1đ)							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành VBQPPL của HĐND&UBND, quy định của CP & của UBND tỉnh)	2						
	Đúng quy định (2đ)							
	Không đúng quy định (0đ)							
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực	3						
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1						
	Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (1đ)							
	Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (0,5đ)							
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1						
	Hoàn thành kế hoạch: (1đ)							
	Không hoàn thành kế hoạch (0đ)							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
2.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát (thông qua rà soát phát hiện những VBQPPL còn hiệu lực, văn bản hết hiệu lực, văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế,... từ đó kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý)	1						
	<i>Qua rà soát không có sai sót hoặc có sai sót nhưng xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo đúng quy định của nhà nước, hướng dẫn của Sở Tư pháp: (1đ)</i>							
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý không đúng quy định của nhà nước, hướng dẫn của Sở Tư pháp: (0đ)</i>							
2.3	<b>Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL do TW, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi lĩnh vực, Sở, ban, ngành quản lý</b>	5						
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện	2						
	<i>Trên 80% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (2đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (0đ)</i>							
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL	1						
	<i>Có ban hành: (1đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Không ban hành: (0đ)</i>							
2.3.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Hoàn thành trên 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% – 80% kế hoạch: (0,75đ)</i>							
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Qua kiểm tra, thống kê số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1						
	<i>Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,75đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>16</b>						
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính</b>	<b>10</b>						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của Sở, ban, ngành (có Kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Số, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (2đ)							
	Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (1đ)							
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)							
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2						
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: (2đ)							
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2						
	Qua rà soát không phát hiện có vấn đề cần xử lý hoặc phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (2đ)							
	Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (0đ)							
3.1.4	Cập nhật thủ tục hành chính theo quy định của trung ương trình UBND tỉnh công bố	1						
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (1đ)							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Cập nhật không đầy đủ hoặc không kịp thời: (0đ)</i>							
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ban, ngành	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định của UBND tỉnh: (1đ)</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định của UBND tỉnh: (0đ)</i>							
3.1.6	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ban, ngành	2						
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc trên 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (2đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
<b>3.2</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính</b>	<b>6</b>						
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và nơi trực tiếp giải quyết TTHC thuộc Sở, ban, ngành	3						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Niêm yết công khai, đầy đủ: (3đ)							
	Không niêm yết hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: (0đ)							
3.2.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Công/Trang thông tin điện tử hoặc Công/Trang thông tin điện tử thành phần của sở, ban, ngành	3						
	Trên 80% số TTHC: (3đ)							
	Từ 70% - 80% số TTHC: (2đ)							
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC: (1đ)							
	Dưới 50% số TTHC: (0đ)							
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	10						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	2						
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (2đ)							
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: (0đ)							
4.2	Rà soát, ban hành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo quy định	2						
	100% số phòng, ban, đơn vị (2đ)							
	Từ 70% - dưới 100% số phòng, ban, đơn vị (1đ)							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Dưới 70% số phòng, ban, đơn vị (0đ)</i>							
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>5</b>						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ các quy định: (0đ)</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1,5						
	<i>Có thực hiện: (1,5đ)</i>							
	<i>Không thực hiện: (0đ)</i>							
4.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Qua kiểm tra, thống kê số vấn đề tồn tại, vướng mắc trong thực hiện phân cấp cần phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	2						
	<i>Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (2đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các vấn đề phát hiện hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
4.4	Ban hành quy chế làm việc của sở, ban, ngành	1						
	<i>Có ban hành: (1đ)</i>							
	<i>Không ban hành: (0đ)</i>							
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CB, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	15						
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	6						
5.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	3						
	<i>Trên 60% số phòng, ban, chi cục, đơn vị: (3đ)</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số phòng, ban, chi cục, đơn vị: (2đ)</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban, chi cục, đơn vị: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 20% số phòng, ban, chi cục, đơn vị: (0đ)</i>							
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	3						
	<i>Trên 80% công chức, viên chức có cơ cấu theo vị trí việc làm đã được phê duyệt: (3đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% công chức, viên chức có cơ cấu theo vị trí việc làm đã được phê duyệt: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% công chức, viên chức có cơ cấu</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>theo vị trí việc làm đã được phê duyệt: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% công chức, viên chức có cơ cấu theo vị trí việc làm đã được phê duyệt: (0đ)</i>							
<b>5.2</b>	<b>Bố trí sử dụng công chức, viên chức (Tỷ lệ các phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện bố trí công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp)</b>	<b>3</b>						
	<i>Trên 80% số phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp: (3đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp: (0đ)</i>							
<b>5.3</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>4</b>						
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của Sở, ban, ngành	2						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (2đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Sở, ban, ngành	2						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (2đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
5.4	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2						
	<i>Có thực hiện: (2đ)</i>							
	<i>Không thực hiện: (0đ)</i>							
6	<b>THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	3						
6.1	Triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính và giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo Nghị định 130, 43, 115 của Chính phủ	2						
	<i>Có triển khai thực hiện: (2đ)</i>							
	<i>Không triển khai thực hiện (0đ)</i>							
6.2	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1						
	<i>Có ban hành: (1đ)</i>							
	<i>Không ban hành: (0đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	13						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành</b>	11						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành	1						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của Sở, ban, ngành	2						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (2đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
7.1.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	2						
	<i>Đã triển khai và ứng dụng trong quản lý điều hành: (2đ)</i>							
	<i>Đã triển khai nhưng chưa ứng dụng trong quản lý, điều hành: (1đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Chưa triển khai: (0đ)</i>							
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	2						
	<i>Trên 90% số công chức, viên chức: (2đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 90% số công chức, viên chức: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số công chức, viên chức: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số công chức, viên chức: (0đ)</i>							
7.1.5	Sở, ban, ngành có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần	1						
	<i>Có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần: (1đ)</i>							
	<i>Không có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần: (0đ)</i>							
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3						
	<i>Tất cả các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: (1 đ)</i> (- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 1: Trên Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần của cơ quan hành chính có cung cấp đầy đủ các thông tin về TTHC và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó. - Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>sử dụng tài về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp mang đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ)</i>							
	<i>Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: (1đ) (Cung cấp dịch vụ trực tuyến ở mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ).</i>							
	<i>Có từ dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: (1đ) (Dịch vụ trực tuyến ở mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng).</i>							
7.2	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của Sở, ban, ngành;</b>	2						
	<i>Đã áp dụng: (2đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Chưa áp dụng: (0đ)</i>							
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	15						
8.1	Số lượng các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ban, ngành được thực hiện theo cơ chế một cửa	3						
	<i>Trên 80% số lượng TTHC: (3đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số lượng TTHC: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC: (1 đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: (0đ)</i>							
8.2	Số lượng các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ban, ngành được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	3						
	<i>Từ 5 TTHC trở lên: (3đ)</i>							
	<i>Từ 3 -4 TTHC: (2đ)</i>							
	<i>Từ 1 - 2 TTHC: (1đ)</i>							
	<i>Không có TTHC: (0đ)</i>							
8.3	<b>Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận một cửa</b>	4						
	<i>Bảo đảm đủ không gian diện tích theo quy định để phục vụ công dân, tổ chức: (2đ)</i>							
	<i>Bảo đảm trang thiết bị cho các thành viên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (2đ)</i>							
8.4	<b>Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức, viên</b>	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Sở, ngành tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	chức trực bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định							
8.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Tỷ lệ trả kết quả giải quyết TTHC đúng và trước hạn)	4						
	Đạt 100%: (4đ)							
	Từ 71% đến 99%: (3đ)							
	Từ 61% đến 70%: (2đ)							
	Từ 50% đến 60%: (1đ)							
	Dưới 50%: (0đ)							
		Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC		
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Kết quả đạt được	100						

**Ghi chú:** Tài liệu kiểm chứng phải được gửi kèm theo bảng Chỉ số này để phục vụ cho công tác thẩm định gồm: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định..., các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách hành chính của sở, ngành, địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các tiêu chí và được ghi tiêu đề tài liệu vào cột Tài liệu kiểm chứng của bảng Chỉ số này.

Đối với những tiêu chí không có tài liệu kiểm chứng, thì phải báo cáo diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm.

CHỈ SỐ CẢI TIẾN HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN  
(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 20/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Lĩnh vực Tiêu chí đánh giá

STT	Lĩnh vực Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	13						
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	4,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (0,5đ)</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của UBND huyện và có bố trí kinh phí triển khai	1						
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: (1đ)</i>							
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: (0 đ)</i>							
1.1.3	Các kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
	rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của bộ phận, cán bộ, công chức							
	<i>Đạt yêu cầu (Kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của bộ phận, cán bộ, công chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): (1đ)</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu (không xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của bộ phận, cán bộ, công chức và không quy định rõ thời gian hoàn thành): (0đ)</i>							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (tính tỷ lệ % số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch, đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch)	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3</b>						
1.2.1	Số lượng báo cáo CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1						
	<i>Đủ số lượng báo cáo: (1đ)</i>							
	<i>Không đủ số lượng báo cáo: (0đ)</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định	1						
	<i>Đạt yêu cầu: (1đ)</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu: (0đ)</i>							
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1						
	<i>Đúng thời gian quy định: (1đ)</i>							
	<i>Không đúng thời gian quy định: (0đ)</i>							
1.3	Kiểm tra, đôn đốc công tác CCHC	1						
	<i>Có kiểm tra, đôn đốc: (1đ)</i>							
	<i>Không có kiểm tra, đôn đốc: (0đ)</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền hoặc phối hợp tuyên truyền về cải cách hành chính	2,5						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1						
	<i>Có Kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Không có kế hoạch: (0đ)</i>							
1.4.2	Mức độ thực hiện hoặc phối hợp thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (thể hiện trong văn bản bình xét thi đua, khen thưởng của xã)	1						
	<i>Có thực hiện: (1đ)</i>							
	<i>Không thực hiện: (0đ)</i>							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC năm của xã)	1						
	<i>Có sáng kiến: (1đ)</i>							
	<i>Không có sáng kiến: (0đ)</i>							
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>10</b>						
2.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành VBQPPL của HĐND&UBND, quy định của CP & của UBND tỉnh)	3						
	<i>Đúng quy định (3đ)</i>							
	<i>Không đúng quy định (0đ)</i>							
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý nhà nước của xã	3						
2.2.1	<i>Có thực hiện: (1,5 điểm)</i>							
2.2.2	<i>Qua rà soát không có sai sót hoặc có sai sót và xử lý,</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
	<i>kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: (1,5đ)</i>							
<b>2.3</b>	<b>Tổ chức triển khai VBQPPL của cấp trên tại xã</b> (Đánh giá tỷ lệ % số VBQPPL được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định so với tổng số VBQPPL do cấp trên ban hành mà xã phải thực hiện)	<b>4</b>						
	<i>Trên 80% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (4đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (3đ)</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 70% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (0đ)</i>							
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>14</b>						
<b>3.1</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính</b> (Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của xã tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	<b>4</b>						
	<i>Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính: (4đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
	<i>Không niêm yết hoặc niêm yết công khai không đầy đủ, rõ ràng: (0đ)</i>							
<b>3.2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính</b>	<b>10</b>						
3.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của UBND cấp xã (có Kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	2						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (2đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
3.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (2đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
3.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2						
	<i>Qua rà soát không phát hiện có vấn đề cần xử lý hoặc phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (2đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
	<i>Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (0đ)</i>							
3.2.4	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh, UBND huyện: (2đ)</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh, UBND huyện: (0đ)</i>							
3.2.5	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2						
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc trên 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (2đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH</b>	<b>8</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
	<b>CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>							
<b>4.1</b>	<b>Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp xã</b>	<b>4</b>						
	<i>Đã ban hành và thường xuyên điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp theo quy định của nhà nước: (4đ)</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc không thường xuyên điều chỉnh, bổ sung: (0đ)</i>							
<b>4.2</b>	<b>Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức cấp xã:</b>	<b>4</b>						
	<i>Có ban hành quyết định phân công cụ thể: (4đ)</i>							
	<i>Không ban hành quyết định phân công cụ thể: (0đ)</i>							
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC</b>	<b>20</b>						
<b>5.1</b>	<b>Bố trí sử dụng cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>9</b>						
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	3						
	<i>Trên 80% cán bộ, công chức cấp xã bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: (3đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% cán bộ, công chức cấp xã bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% cán bộ, công chức cấp xã bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức cấp xã bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: (0đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
5.1.2	Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ	3						
	<i>Trên 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: (3đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50%- dưới 70% công chức cấp xã đạt chuẩn: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn: (0đ)</i>							
5.1.3	Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ	3						
	<i>Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: (3đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: (0đ)</i>							
<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</b>	<b>7</b>						
5.2.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	3						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (3đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (1,5đ)</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
5.2.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng (thể hiện tỷ lệ số lượng cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi	4						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
	đường so với tổng số)							
	<i>Trên 70% số cán bộ, công chức trở lên: (4đ)</i>							
	<i>Từ 60% - 70% số cán bộ, công chức: (3đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cán bộ, công chức: (2đ)</i>							
	<i>Từ 40% - dưới 50% số cán bộ, công chức: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 40% số cán bộ, công chức: (0đ)</i>							
<b>5.3</b>	<b>Đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	<b>4</b>						
	<i>Có thực hiện: (4đ)</i>							
	<i>Không thực hiện: (0đ)</i>							
<b>6</b>	<b>Thực hiện cơ chế tài chính đúng quy định của nhà nước và có tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức</b>	<b>7</b>						
	<i>Đúng quy định và có tiết kiệm tăng thu nhập: (7đ)</i>							
	<i>Chưa đúng quy định hoặc không có tiết kiệm tăng thu nhập: (0đ)</i>							
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>10</b>						
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính</b>	<b>8</b>						
<b>7.1.1</b>	<b>Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn</b>	<b>6</b>						
	<i>Trên 90% số cán bộ, công chức: (6đ)</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
	Từ 80% - 90% số cán bộ, công chức: (5đ)							
	Từ 70% - dưới 80% số cán bộ, công chức: (4đ)							
	Từ 60% - dưới 70% số cán bộ, công chức: (3đ)							
	Từ 50% - dưới 60% số cán bộ, công chức: (2đ)							
	Từ 40% - dưới 50% số cán bộ, công chức: (1đ)							
	Dưới 40% số cán bộ, công chức: (0đ)							
7.1.2	UBND xã đã kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	2						
	Có kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN): (2đ)							
	Không có mạng nội bộ (mạng LAN): (0đ)							
7.2	Xã có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần	2						
	Có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần: (2đ)							
	Không có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần: (0đ)							
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	18						
8.1	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thực hiện theo cơ chế một cửa	4						
	Trên 80% số lượng TTHC: (4đ)							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
	Từ 70% - 80% số lượng TTHC: (3đ)							
	Từ 60% - dưới 70% số lượng TTHC: (2đ)							
	Từ 50% - dưới 60% số lượng TTHC: (1đ)							
	Dưới 50% số lượng TTHC: (0)							
8.2	Số lượng các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông	2						
	Từ 4 TTHC trở lên: (2đ)							
	Từ 2 -3 TTHC: (1đ)							
	có 1 TTHC: (0,5đ)							
	Không có TTHC: (0đ)							
8.3	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận một cửa	3						
	Bảo đảm đủ không gian diện tích theo quy định để phục vụ công dân, tổ chức: (1,5đ)							
	Bảo đảm trang thiết bị cho các thành viên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (1,5đ)							
8.4	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	2						
8.5	Công tác tiếp nhận hồ sơ	2						
	100% hồ sơ có viết phiếu nhận: (1đ)							
	100% hồ sơ vào sổ theo dõi: (1đ)							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	UBND huyện, thành phố đánh giá				
8.6	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Tỷ lệ trả kết quả giải quyết TTHC đúng hoặc trước hạn)	5						
	Đạt 100%: (5đ)							
	Từ 80% - 99%: (4đ)							
	Từ 70% - dưới 80%: (3đ)							
	Từ 60% - dưới 70%: (2đ)							
	Từ 50% - dưới 60%: (1đ)							
	Dưới 50%: (0đ)							
		Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC		
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Kết quả đạt được	100						

**Ghi chú:** Tài liệu kiểm chứng phải được gửi kèm theo bảng Chỉ số này để phục vụ cho UBND huyện thẩm định gồm: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định..., các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách hành chính của sở, ngành, địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các tiêu chí và được ghi tiêu đề tài liệu vào cột Tài liệu kiểm chứng của bảng Chỉ số này.

Đối với những tiêu chí không có tài liệu kiểm chứng, thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm.



CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ  
(Kèm theo Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	14						
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	4,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (0,5đ)</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của UBND tỉnh và bố trí kinh phí triển khai	1						
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: (1đ)</i>							
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: (0 đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
1.1.3	Các kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1						
	<i>Đạt yêu cầu (Kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): (1đ)</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu (không xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và không quy định rõ thời gian hoàn thành): (0đ)</i>							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (Tính tỷ lệ % số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số kết quả, sản phẩm trong kế hoạch, đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch)	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>2</b>						
1.2.1	Số lượng báo cáo CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1						
	<i>Đủ số lượng báo cáo: (1đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Không đủ số lượng báo cáo: (0đ)</i>							
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5						
	<i>Đạt yêu cầu: (0,5đ)</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu: (0đ)</i>							
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,5						
	<i>Đúng thời gian quy định: (0,5đ)</i>							
	<i>Không đúng thời gian quy định: (0đ)</i>							
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>3,5</b>						
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn cấp huyện; đơn vị hành chính cấp xã (có Kế hoạch kiểm tra riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: (1đ)</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: (0,5đ)</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% cơ quan đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: (0đ)</i>							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với số đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỉ lệ %)	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (thống kê trong báo cáo của đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1						
	<i>Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các vấn đề phát hiện hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,75đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
1.4	<b>Công tác tuyên truyền hoặc phối hợp tuyên truyền về cải cách hành chính</b>	2						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có Kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Không có kế hoạch: (0đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
1.4.2	Mức độ thực hiện hoặc phối hợp thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
<b>1.5</b>	<b>Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	<b>2</b>						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (thể hiện trong văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng của huyện)	1						
	<i>Có thực hiện: (1đ)</i>							
	<i>Không thực hiện: (0đ)</i>							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC năm của huyện)	1						
	<i>Có sáng kiến: (1đ)</i>							
	<i>Không có sáng kiến: (0đ)</i>							
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>10</b>						
2.1	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (đôi chiếu với các quy định tại Luật Ban	3,5						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	hành VBQPPL của HĐND&UBND, quy định của CP & của UBND tỉnh)							
	<i>Đúng quy định (3,5đ)</i>							
	<i>Không đúng quy định (0đ)</i>							
<b>2.2</b>	<b>Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2</b>						
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (0,5đ)</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5						
	<i>Hoàn thành kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Không hoàn thành kế hoạch (0đ)</i>							
2.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát (thông qua rà soát phát hiện những VBQPPL còn hiệu lực, văn bản hết hiệu lực, văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế,... từ đó xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý)	0,5						
	<i>Qua rà soát không có sai sót hoặc có sai sót và xử lý</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>hoặc kiến nghị xử lý theo đúng quy định của nhà nước, hướng dẫn của Sở Tư pháp: (0,5đ)</i>							
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý không đúng quy định của nhà nước, hướng dẫn của Sở Tư pháp: (0đ)</i>							
2.3	<b>Tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL do TW, UBND tỉnh ban hành trên các lĩnh vực quản lý nhà nước mà UBND huyện phải thực hiện.</b>	4,5						
2.3.1	<b>Tổ chức triển khai thực hiện</b>	1,5						
	<i>Trên 80% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: (0đ)</i>							
2.3.2	<b>Ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện VBQPPL tại huyện</b>	1						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (0,5đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (0,75đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra thống kê số lượng vấn đề phát hiện cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1						
	<i>Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,75đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>16</b>						
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính</b>	<b>7</b>						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	chính cấp huyện (có Kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)							
	Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (1,5đ)							
	Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (1đ)							
	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)							
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2						
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: (2đ)							
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1						
	Qua rà soát không phát hiện có vấn đề cần xử lý hoặc phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (1đ)							
	Không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (0đ)							
3.1.4	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện							
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh: (1đ)</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh: (0đ)</i>							
3.1.5	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1,5						
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc trên 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
<b>3.2</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính</b>	<b>9</b>						
3.2.1	Niên yết công khai bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và tại	3						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	nơi trực tiếp giải quyết TTHC							
	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính: (3đ)							
	Không niêm yết hoặc niêm yết công khai không đầy đủ, rõ ràng: (0đ)							
3.2.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3						
	Trên 80% số xã: (3đ)							
	Từ 70% - 80% số xã: (2đ)							
	Từ 50% - dưới 70% số xã: (1đ)							
	Dưới 50% số xã: (0đ)							
3.2.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần của huyện	3						
	Trên 80% số TTHC: (3đ)							
	Từ 70% - 80% số TTHC: (2đ)							
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC: (1đ)							
	Dưới 50% số TTHC: (0đ)							
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	9						
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	chức bộ máy (UBND huyện, UBND xã, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo đúng quy định của chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các Bộ và UBND tỉnh)							
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: (2đ)</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ theo quy định: (0đ)</i>							
4.2	<b>Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã</b>	4						
4.2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	1,5						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: (1,5đ)</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: (1đ)</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: (0đ)</i>							
4.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
4.2.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê số lượng vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý)	1						
	<i>Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,75đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3</b>						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ các quy định: (0đ)</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1						
	<i>Có thực hiện: (1đ)</i>							
	<i>Không thực hiện: (0đ)</i>							
4.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua	1						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê số vấn đề tồn tại, vướng mắc trong thực hiện phân cấp cần phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý)							
	<i>Không phát hiện vấn đề nào qua kiểm tra hoặc trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,75đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)</i>							
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CB, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>18</b>						
<b>5.1</b>	<b>Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>5</b>						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,5						
	<i>Trên 60% số cơ quan hành chính: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số cơ quan hành chính: (1đ)</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan hành chính: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan hành chính: (0đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,5						
	<i>Trên 60% số đơn vị trở lên: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số đơn vị: (1đ)</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>							
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc đã làm được phê duyệt	2						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: (2đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: (0đ)</i>							
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức</b>	<b>4</b>						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức của Trung ương, UBND tỉnh	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: (0đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
5.2.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	1,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: (0đ)</i>							
5.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: (0đ)</i>							
<b>5.3</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>4</b>						
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của huyện	2						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (2đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của huyện	2						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (2đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
5.4	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1						
	<i>Có thực hiện: (1đ)</i>							
	<i>Không thực hiện: (0đ)</i>							
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	4						
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của công chức cấp xã theo quy định	1,5						
	<i>Trên 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% công chức cấp xã đạt chuẩn: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn: (0đ)</i>							
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ cấp xã	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: (0đ)</i>							
5.5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1						
	<i>Trên 70% cán bộ, công chức: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - 70% cán bộ, công chức: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức: (0đ)</i>							
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>	6						
6.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP	3						
	<i>100% cơ quan triển khai thực hiện: (3đ)</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan triển khai thực hiện: (0đ)</i>							
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP	3						
	<i>Trên 80% đơn vị trở lên (3đ);</i>							
	<i>Từ 70% - 80% đơn vị: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% đơn vị: (1đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Dưới 50% đơn vị: (0đ)</i>							
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>12</b>						
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin cấp huyện</b>	<b>10</b>						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin cấp huyện	1						
	<i>Kịp thời (ban hành trước hoặc trong tháng 1 của năm kế hoạch): (1đ)</i>							
	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): (0,5đ)</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: (0đ)</i>							
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của huyện	1,5						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: (1,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: (1đ)</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: (0,5đ)</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>							
7.1.3	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	2						
	<i>Trên 80% số cơ quan triển khai ứng dụng: (2đ)</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan triển khai ứng dụng: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan triển khai ứng dụng: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan triển khai ứng dụng: (0đ)</i>							
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan sử dụng: (1,5đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan sử dụng: (1đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan sử dụng: (0,5đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan sử dụng: (0đ)</i>							
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp huyện	2,5						
	<i>Tất cả các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: (0,5 đ)</i> (- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 1: Trên Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần của cơ quan hành chính có cung cấp đầy đủ các thông tin về TTHC và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó. - Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<i>thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp mang đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ)</i>							
	<i>Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: (1đ) (Cung cấp dịch vụ trực tuyến ở mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ).</i>							
	<i>Có từ dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: (1đ) (Cung cấp dịch vụ trực tuyến ở mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng).</i>							
7.1.6	Huyện có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần	1						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Có Công/Trang thông tin điện tử hoặc Công/Trang thông tin điện tử thành phần: (1đ)							
	Không có Công/Trang thông tin điện tử hoặc Công/Trang thông tin điện tử thành phần: (0đ)							
7.1.7	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố có Công/Trang thông tin điện tử hoặc Công/Trang thông tin điện tử thành phần	0,5						
	Từ 50% số xã, phường, thị trấn trở lên: (0,5đ)							
	Dưới 50% số xã, phường, thị trấn : (0đ)							
7.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của UBND huyện	2						
	Đã áp dụng (2đ)							
	Chưa áp dụng (0đ)							
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	15						
8.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông.	2						
	Trên 80% số đơn vị: (2đ)							
	Từ 70% - 80% số đơn vị: (1đ)							
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: (0,5đ)							
	Dưới 50% số đơn vị: (0đ)							
8.2	Số lượng các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	3						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<b>của huyện thực hiện theo cơ chế một cửa (kể cả TTHC thực hiện một cửa hiện đại)</b>							
	<i>Trên 80% số lượng TTHC: (3đ)</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số lượng TTHC: (2đ)</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC: (1đ)</i>							
	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: (0đ)</i>							
<b>8.3</b>	<b>Số lượng các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>2</b>						
	<i>Từ 5 TTHC trở lên: (2đ)</i>							
	<i>Từ 3 -4 TTHC: (1đ)</i>							
	<i>Từ 1 - 2 TTHC: (0,5đ)</i>							
	<i>Không có TTHC: (0đ)</i>							
<b>8.4</b>	<b>Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận một cửa</b>	<b>3</b>						
	<i>Bảo đảm đủ không gian diện tích theo quy định để phục vụ công dân, tổ chức: (1,5đ)</i>							
	<i>Bảo đảm trang thiết bị cho các thành viên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (1,5đ)</i>							
<b>8.5</b>	<b>Thực hiện chế độ phụ cấp đối với CCVC trực bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định</b>	<b>1</b>						
<b>8.6</b>	<b>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (tỷ lệ trả kết quả giải quyết TTHC đúng và trước hẹn)</b>	<b>4</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Điểm đạt được	Chỉ số	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	Đạt 100%: (4đ)							
	Từ 71% đến 99%: (3đ)							
	Từ 61% đến 70%: (2đ)							
	Từ 50% đến 60%: (1đ)							
	Dưới 50%: (0đ)							
		Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đánh giá		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC		
			Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá				
	<b>Kết quả đạt được</b>	<b>100</b>						

**Ghi chú:** Tài liệu kiểm chứng phải được gửi kèm theo bảng Chỉ số này để phục vụ cho công tác thẩm định gồm: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định..., các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách hành chính của sở, ngành, địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các tiêu chí và được ghi tiêu đề tài liệu vào cột **Tài liệu kiểm chứng** của bảng Chỉ số này.

Đối với những tiêu chí không có tài liệu kiểm chứng, thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm.